

TÁI CẤU TRÚC VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Tạp chí Ngân hàng

Từ cuối 2011, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã khởi động và đang thực hiện quyết liệt chương trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng nhằm hướng tới một hệ thống ngân hàng phát triển “An toàn-Hiệu quả-Bền vững-Hội nhập quốc tế”, thực hiện tốt chức năng “huyết mạch” của nền kinh tế. Để quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thành công, Việt Nam cần thực hiện một hệ thống các giải pháp đồng bộ và có lộ trình thích hợp, trong đó một vấn đề quan trọng là tái cấu trúc vốn chủ sở hữu của các ngân hàng thương mại. Bài viết này tập trung trình bày cụ thể mối quan hệ giữa Vốn chủ sở hữu (VCSH) và an toàn hoạt động ngân hàng; phân tích làm rõ thực trạng quy mô, cấu trúc của VCSH tại các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTM VN); đưa ra các giải pháp và lộ trình nhằm tăng quy mô, chất lượng các thành phần của VCSH trong việc gắn kết với tăng năng lực, trình độ quản trị tại các NHTM VN trong thời gian tới, giai đoạn 2012 đến 2020.

Từ khóa: bảng cân đối kế toán, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tái cơ cấu, vốn chủ sở hữu, vốn tự có

1. Vốn chủ sở hữu doanh nghiệp, các yêu cầu chung về chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán

Theo chuẩn mực kế toán/ chế độ kế toán, Vốn chủ sở hữu (VCSH) là giá trị vốn của doanh nghiệp, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của doanh nghiệp trừ (-) đi nợ phải trả; VCSH được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán (CĐKT), gồm: Vốn của các nhà đầu tư; Thặng dư vốn cổ phần; Lợi nhuận giữ lại; Các quỹ; Lợi nhuận chưa phân phối; Chênh lệch tỷ giá hối đoái và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

CMKT yêu cầu: Trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính (BCTC), doanh nghiệp phải trình bày về sự biến động của từng loại vốn chủ sở hữu; chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu; các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu; cổ tức; cổ phiếu; quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác; thu nhập, chi phí, lãi lỗ được hạch toán thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Trong thực tiễn, không ít trường hợp ban lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp không đảm bảo tính trung thực và tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật, cũng như không đảm bảo việc trình bày đầy đủ, trung thực, khách quan, hợp lý thông tin trên BCTC. Do vậy, kiểm toán BCTC doanh nghiệp là cần thiết.

Dưới góc độ kiểm toán, kiểm toán VCSH có mục tiêu xác định mức độ trung thực, hợp lý về quy mô, các thành phần của VCSH và tư vấn cho Ban lãnh đạo doanh nghiệp để thực hiện các nội dung sau: VCSH phải được phân loại, ghi chép đúng đắn và đúng yêu cầu của pháp luật; các nghiệp vụ liên quan đến VCSH phải được xét duyệt bởi người có thẩm quyền; việc phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ phải phù hợp với mục đích được cho phép; VCSH được thuyết minh đầy đủ theo yêu cầu của chuẩn mực, chế độ kế toán.

2. Vốn chủ sở hữu ngân hàng: Những chuẩn mực và kinh nghiệm quốc tế

2.1 Quan hệ giữa quy mô, cấu trúc VCSH và an toàn hoạt động ngân hàng

Ngân hàng là loại hình kinh doanh đặc biệt-kinh doanh ở lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, vốn chủ sở hữu ngân hàng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn kinh doanh (khoảng từ 5%- 10%) nhưng vốn chủ sở hữu ngân hàng có ý nghĩa rất lớn đối với sự tồn tại và phát triển của đơn vị ngân hàng, vì nó không chỉ là yếu tố hoạt động, còn là yếu tố bảo vệ và yếu tố điều chỉnh:

- Là yếu tố hoạt động, vốn chủ sở hữu là nguồn vốn dài hạn để đầu tư cho đất đai, nhà cửa, máy móc, thiết bị (theo Luật các tổ chức tín dụng Việt

Nam, được dung tới 50%). Mặt khác, nó là nguồn vốn để góp vốn, mua cổ phần của các công ty khác hoặc thành lập các công ty trực thuộc (cho thuê tài chính; bảo hiểm; công ty chứng khoán..).

- Là yếu tố bảo vệ, vốn chủ sở hữu là nguồn bù đắp các tổn thất khi có rủi ro trong cho vay và đầu tư; kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán; rủi ro hoạt

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (Hệ số CAR)} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro hoạt động}} \geq 8\%$$

động... mà không có nguồn bù đắp.

- Là yếu tố điều chỉnh, vốn chủ sở hữu một mặt tạo niềm tin đối với khách hàng gửi tiền, mặt khác là yếu tố điều chỉnh chính sách cho vay, đầu tư, các trạng thái kinh doanh... của ngân hàng.

Thực tiễn quản lý, giám sát hoạt động ngân hàng cho thấy, chỉ tiêu VCSH và chỉ tiêu an toàn vốn là những chỉ tiêu đặc biệt quan trọng phản ánh mức độ an toàn, lành mạnh của ngân hàng cần phải luôn được duy trì ở mức tối thiểu nhất định. Ngân hàng là những doanh nghiệp mà hoạt động có những ảnh hưởng lớn đến sự ổn định xã hội, kinh tế đất nước, và là những tổ chức có được quyền lực rất lớn trong việc sử dụng nguồn vốn huy động từ xã hội. Hoạt động ngân hàng về bản chất là hoạt động kinh doanh tạo lợi nhuận thông qua việc tiếp nhận rủi ro. Do vậy, việc quản lý thiếu chặt chẽ, sự thiếu an toàn về vốn của một ngân hàng thường là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng, gây ra sự mất lòng tin trong dân cư và đe dọa sự ổn định của cả hệ thống... Do đó, trong rất nhiều các quy định được thiết kế chặt chẽ về tổ chức quản lý đối với các TCTD/ ngân hàng thương mại theo thông lệ chung quốc tế, có các quy định cụ thể, chi tiết về VCSH/ Vốn tự có với yêu cầu ngày càng cao hơn.

Năm 1974, Ủy Ban Basel về giám sát ngân hàng được thành lập nhằm tìm cách ngăn chặn sự sụp đổ hàng loạt của các ngân hàng vào thập kỷ 80. Từ năm 1988 đến 2010, Ủy ban Basel đã 4 lần giới thiệu các hệ thống đo lường tiêu chuẩn an toàn vốn tối thiểu mà thường được đề cập là Hiệp ước Basel I; Hiệp ước Basel I điều chỉnh/ mới; Hiệp ước Basel II; Hiệp ước Basel III (*bắt đầu có hiệu lực 2013 theo một lộ trình tăng dần mức độ tuân thủ và sẽ được thực thi đầy đủ vào 1/1/2019*). Các Hiệp ước Basel không chỉ được phổ biến và bắt buộc áp dụng trong các nước thành viên của G10 mà còn được rất nhiều

nước khác trên thế giới tự nguyện tham gia. Nội dung cốt lõi quy định về chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu (Hệ số CAR) của Basel là yêu cầu các ngân hàng phải có tỷ lệ vốn bắt buộc tối thiểu tính trên tổng tài sản điều chỉnh theo hệ số rủi ro và rủi ro thị trường; rủi ro hoạt động ở mức an toàn là 8% trong điều kiện thông thường:

Trong đó:

(i) Rủi ro tín dụng = Tổng tài sản “Có” rủi ro

(ii) Vốn tự có của các ngân hàng = Vốn chủ sở hữu (+) Một số tài sản nợ khác, và được chia thành 3 loại:

- Vốn cấp 1: là vốn sẵn có, chắc chắn, bao gồm vốn đóng góp của cổ đông (vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần phổ thông) và lợi nhuận giữ lại.

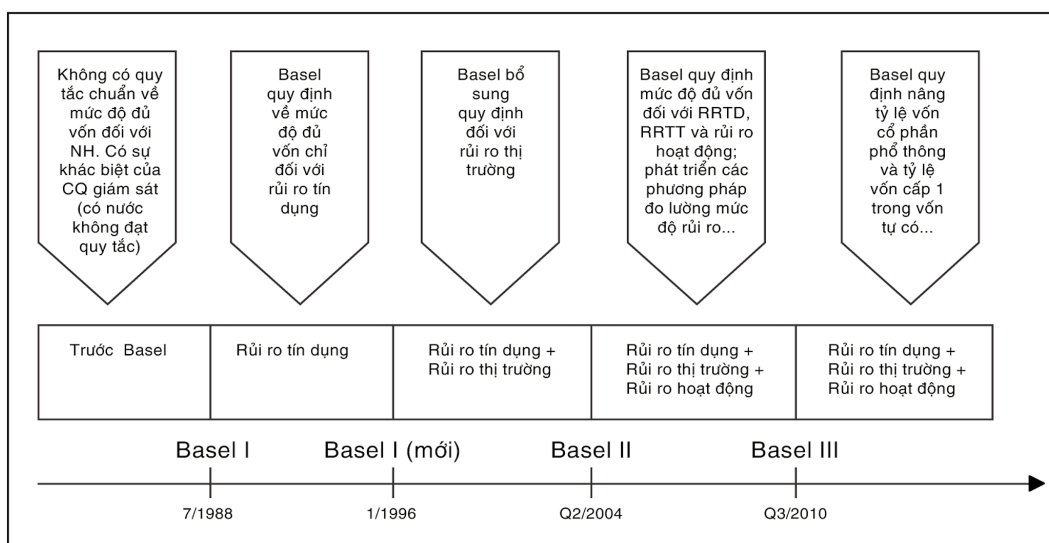
- Vốn cấp 2: là nguồn vốn bổ sung có độ tin cậy thấp hơn như vốn từ thặng dư vốn cổ phần; chênh lệch do đánh giá lại tài sản, các khoản dự phòng tổn thất, vốn bổ sung từ các công cụ nợ hỗn hợp (trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi,..); các khoản nợ dài hạn thỏa mãn các điều kiện nhất định.

- Vốn cấp 3: tùy theo quy định của cơ quan giám sát ngân hàng mà các ngân hàng có thể được sử dụng các khoản nợ thứ cấp ngắn hạn dành cho mục đích duy nhất đáp ứng một phần yêu cầu về vốn đối với rủi ro thị trường.

Vì tính ổn định và khả năng chủ động trong việc sử dụng các nguồn vốn nói trên để ứng phó với rủi ro giảm dần từ vốn cấp 1 đến vốn cấp 3, do đó ngay từ Basel I, tiêu chuẩn đã đặt ra quy định: **Vốn cấp 1 ≥ Vốn cấp 2 + Vốn cấp 3.**

Mặc dù vốn không thể thay thế cho việc quản trị điều hành kém hiệu quả, phải thấy rằng, VCSH và vốn tự có của ngân hàng cần thiết như là “tấm đệm”, tăng khả năng của ngân hàng chống đỡ rủi ro không dự tính trước được. Vì vậy, Hiệp ước Basel yêu cầu các ngân hàng cần phải có cơ sở vốn mạnh, bao gồm các thành phần vốn cốt lõi (vốn điều lệ, lợi nhuận để lại không chia) và các hình thức vốn bổ sung. Hơn nữa, để củng cố và hoàn thiện khả năng ứng phó đối với rủi ro và tăng cường mức độ lành mạnh và ổn định của hệ thống ngân hàng trước những diễn biến ngày càng phức tạp của môi trường tài chính ngân

Sơ đồ 1: Tiến trình phát triển của nguyên tắc an toàn vốn của Basel



hàng toàn cầu, từ Basel I đến Basel III, **nội dung tiêu chuẩn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu**, đã có những thay đổi quan trọng, căn bản (sơ đồ 1).

Khi tính toán hệ số CAR, ngoài rủi ro tín dụng, tiêu chuẩn đã có thêm yêu cầu mức độ đủ vốn đối với rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, và có những thay đổi về hệ số rủi ro của tài sản (có loại tài sản được quy định hệ số rủi ro tới 150%); phát triển các phương pháp tiên tiến, hiện đại để đo lường mức độ rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường; rủi ro hoạt động được hợp lý hơn; và nâng tỷ lệ vốn cổ phần phổ thông/ tỷ lệ vốn lõi cấp 1 (*Core Tier 1 capital ratio*) trong yêu cầu về vốn tự có.

Đồng thời, từ Basel II, tiêu chuẩn quy định một số khoản vốn phải được loại bỏ khỏi vốn tự có khi tính hệ số an toàn vốn như các khoản vốn góp đầu tư; mua cổ phần; thành lập công ty con; các khoản chênh lệch giảm giá trị tài sản... Đến Basel III, tiêu chuẩn an toàn vốn tối thiểu không thay đổi (vẫn là 8%). Tuy nhiên, kết cấu của các loại vốn đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tăng tỷ trọng vốn cấp 1, đồng thời tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu phổ thông trong vốn cấp 1. Cụ thể, nội dung chủ yếu của Basel III là:

- Nâng tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu (cổ phần phổ thông) từ 2% lên 4,5%
- Nâng tỷ lệ vốn cấp 1 tối thiểu từ 4% lên 6%
- Bổ sung phần vốn đệm dự phòng tài chính đảm bảo bằng vốn chủ sở hữu 2,5%. Như vậy, **mức tối thiểu vốn chủ sở hữu** trong tổng vốn tự có cũng phải đạt mức 7% (4,5% + 2,5%)

- Ngoài ra, một tỷ lệ vốn đệm phòng ngừa sự suy giảm theo chu kỳ kinh tế có thể được thiết lập với tỷ lệ từ 0– 2,5% và **phải được đảm bảo bằng vốn chủ sở hữu phổ thông** (common equity).

2.2 Tăng cường kỷ luật tài chính, tính minh bạch để đảm bảo VCSH “thực”

Không chỉ nâng cao quy mô vốn, chất lượng các thành phần của VCSH, của vốn tự có, qua khủng hoảng tài chính quốc tế, kinh nghiệm thực tiễn cũng đã chỉ ra việc cần thiết nâng cao khả năng giám sát chặt chẽ các NHTM của các cơ quan quản lý nhà nước để củng cố an ninh tài chính- ngân hàng, chống những gian lận kế toán tài chính, che giấu những tổn thất, đảm bảo vốn chủ sở hữu thực có của các ngân hàng trung thực theo báo cáo tài chính. Theo báo cáo của Ông Valukas và các đồng nghiệp Công ty luật Jenner & Block, Lehman đã sử dụng “thủ thuật” kế toán có tên gọi trong nội bộ của ngân hàng là Repo 105 và Repo 108 để tạm thời che giấu hệ số nợ quá cao cuối mỗi quý kể từ năm 2001 cho đến thời điểm phá sản 2008; có thời điểm giá trị tài sản mà Lehman đã “hô biến” khỏi Bảng CĐKT nhằm giảm hệ số nợ lên đến gần 50 tỷ USD. Tháng 5/2009, Mỹ đã tiến hành bài kiểm tra khả năng chịu đựng (stress test) đối với 19 ngân hàng lớn nhất nước Mỹ. Kết quả là có 10/19 ngân hàng không qua nổi bài test, được yêu cầu phải tăng thêm khoảng 75 tỷ USD vốn mới. Tương tự, tháng 6/2010, có 7/91 các ngân hàng lớn ở Châu Âu được kiểm tra không qua nổi bài test, được đòi hỏi phải tăng thêm 3,5 tỷ Euro vốn mới. Tại Trung Quốc, thực hiện chương trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, sau

Bảng 1: Báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu Ngân hàng TMCP Quân đội

Chi tiêu	2008		2009		2010		2011	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Vốn điều lệ	3,400,000	72.70%	5,300,000	70.71%	7,300,000	74.94%	7,300,000	63.92%
Thặng dư vốn cổ phần	30,200	0.65%	869,685	11.60%	253,765	2.61%	253,765	2.22%
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-10,000	-0.09%
Quỹ dự phòng tài chính	108,565	2.32%	165,696	2.21%	272,418	2.80%	439,271	3.85%
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	58,209	1.24%	91,363	1.22%	143,966	1.48%	230,856	2.02%
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	28,799	0.62%	60,820	0.81%	130,861	1.34%	179,878	1.58%
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	13	0.00%
Lợi nhuận chưa phân phối	288,766	6.17%	397,307	5.30%	781,339	8.02%	2,432,483	21.30%
Vốn chủ sở hữu khác	509,525	10.90%	3,201	0.04%	-	0.00%	-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	252,589	5.40%	607,436	8.10%	858,764	8.82%	594,289	5.20%
Tổng vốn chủ sở hữu	4,676,653		7,495,508		9,741,113		11,420,555	

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất Ngân hàng TMCP Quân đội các năm 2008- 2011 và tính toán của tác giả

năm 2003 ngân hàng BOC-một NHTMQD lớn của Trung Quốc cũng đã phải chuyển toàn bộ VCSH bao gồm cả lợi nhuận của năm 2003 thành Quỹ dự phòng nợ xấu và Chính phủ Trung Quốc đã cấp VCSH mới cho ngân hàng.

3. Thực trạng qui mô, cấu trúc vốn chủ sở hữu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Theo khoản 10 điều 4 Luật các tổ chức tín dụng- Luật số 47/2010/QH12, “Vốn tự có gồm giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”(NHNN).

Do các công cụ tài chính, nhất là các công cụ tài chính phái sinh và công cụ tài chính phức hợp ở Việt Nam chưa đa dạng, chưa phát triển nên thành phần vốn chủ sở hữu từ trái phiếu chuyển đổi, từ cổ phiếu quỹ, từ chênh lệch đánh giá lại tài sản hầu như chưa có hoặc tỷ trọng không đáng kể. Đồng thời, giai đoạn 2007-2011, hầu hết các ngân hàng đã sử dụng nguồn vốn từ quỹ dự trữ, từ nguồn thặng dư vốn để tăng vốn điều lệ. Do đó, tỷ trọng vốn điều lệ (vốn cổ phần phổ thông) trong tổng VCSH thường cao, trên 55%; các thành phần khác của VCSH đều ở tỷ lệ nhỏ hoặc rất nhỏ, (xem Bảng 1 và Bảng 3).

Tỷ trọng VCSH trong tổng Vốn tự có tại hầu hết các NHTM thường cao; những tài sản nợ khác được NHNN chấp thuận thuộc Vốn tự có cũng rất ít. Vì vậy, thành phần của Vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của các NHTMVN chủ yếu là VCSH,

chủ yếu là vốn cấp 1 và vốn cấp 2. Đây là điều kiện thuận lợi để các NHTMVN nhanh chóng tiếp cận được yêu cầu của Basel III. Tác giả xin đưa ra số liệu chi tiết về cấu trúc VCSH tại 1 NHTM hoạt động đa năng, và thuộc nhóm NHTM hoạt động an toàn, hiệu quả- NHTMCP Quân Đội để minh họa (Bảng 1).

Tại Việt Nam, sự tăng trưởng Vốn điều lệ (VĐL); VCSH; Vốn tự có của ngân hàng luôn được sự quan tâm đặc biệt của các cơ quan quản lý nhà nước, của các nhà quản trị ngân hàng. Từ 2005-nay, NHNN đã đổi mới, hoàn thiện nhiều cơ chế, chính sách về đánh giá năng lực tài chính của các NHTM trong đó nhấn mạnh việc tăng VĐL, VCSH, vốn tự có để đảm bảo an toàn hệ thống tài chính. Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8%, phương pháp tính toán đã tiếp cận tương đối toàn diện Basel I. Năm 2010, NHNN ban hành Thông tư số 13/TT-NHNN thay thế Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN, nâng tỷ lệ an toàn tối thiểu lên 9%, đồng thời hệ số rủi ro của cho vay bất động sản, chứng khoán được quy định là 250%; phương pháp tính toán đã từng bước tiếp cận Basel II. Như vậy, quản lý Nhà nước đối với mức độ đủ vốn của các NHTM luôn hướng theo chuẩn mực quốc tế và ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, thực trạng VCSH ngân hàng và việc quản lý an toàn vốn xét cả từ góc độ cơ quan quản lý vĩ mô cũng như từ góc độ quản trị công ty của các NHTM đã cho thấy nhiều tồn tại cần giải quyết để đảm bảo một hệ thống ngân hàng an toàn và lành mạnh.

(i) Nội dung của Hệ số CAR, Việt Nam chưa yêu cầu về mức vốn tự có tối thiểu đủ để sẵn sàng bù đắp mức độ rủi ro thị trường, và rủi ro hoạt động khác. Kinh nghiệm quốc tế và của Việt Nam đã chứng minh nhiều NHTM chịu tổn thất lớn từ rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Ví dụ, Ngân hàng Barings (Mỹ) đã bị phá sản vì rủi ro thị trường và/hoặc vì rủi ro hoạt động. Ở Việt Nam vài năm trước đây, một NHTM lớn trong thời gian chưa đến 01 năm kinh doanh ngoại tệ đã để tổn thất hơn 500 tỷ VND. Do vậy, dù NHTM VN đảm bảo hệ số CAR ở mức quy định là 9% và hệ số rủi ro của khoản mục cho vay đầu tư chứng khoán, cho vay công ty chứng khoán, cho vay kinh doanh bất động sản phải quy đổi ở mức 250% thì nhìn chung năng lực tài chính của các NHTMVN vẫn ở mức chưa cao, chưa đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Basel II.

(ii) Thông lệ quốc tế, hệ số CAR là 8% - đó là mức áp dụng đối với ngân hàng có trình độ quản trị kinh doanh, quản lý rủi ro tốt và trong điều kiện kinh doanh bình thường, không có nhiều bất ổn. Basel II cũng đã đưa ra nội dung: Cơ quan giám sát, thanh tra yêu cầu một ngân hàng nhất định phải có mức vốn tự có tối thiểu cao hơn 8% nếu xác định trình độ quản trị kinh doanh, quản trị rủi ro của đơn vị ngân hàng đó là không tốt.

Từ năm 2001 đến nay, trình độ quản trị kinh doanh, quản lý rủi ro của các NHTM Việt Nam đã tiến bộ rất nhiều. Tuy nhiên chưa thể nói quản trị kinh doanh, quản lý rủi ro của đa số các NHTM Việt Nam đã ở trình độ tốt hoặc đạt mức chuẩn quốc tế. Một số NHTM chưa xây dựng được hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để đo lường rủi ro tín dụng; chưa đo lường được mức độ rủi ro lãi suất của bảng CĐKT; chưa đo lường và giám sát tốt mức độ rủi ro thanh khoản; hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ hoạt động chưa hiệu quả, chưa đảm bảo chất lượng nên rủi ro hoạt động còn xảy ra khá nhiều và có những tổn thất đáng kể,...

(iii) CMKT Việt Nam còn có khoảng cách nhất định so với CMKTQT, đặc biệt Việt Nam đang thiếu vắng những chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính- là những chuẩn mực có tác động đặc biệt đến hoạt động của các NHTM do tài sản, nguồn vốn của NHTM là công cụ tài chính chiếm khoảng 90% tổng tài sản. Nhìn chung, nếu NHTM Việt Nam lập BCTC theo CMKTQT thì mức độ rủi ro tín dụng được thể hiện cao hơn khi lập BCTC theo CMKTVN; kết quả kinh doanh thấp hơn; ngoài ra

phần chênh lệch đánh giá lại tài sản cũng có thể là số chênh lệch âm lớn do biến động giảm giá trị tài sản những tài sản “tài chính sẵn sàng để bán” (phần giảm giá trị tài sản/ khoản lỗ nhưng được điều chỉnh trực tiếp vào VCSH, không hạch toán vào kết quả kinh doanh). Hiện nay, nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam dù vẫn trong tầm kiểm soát nhưng ở mức khá cao (theo CMKTVN, khoảng 3,30% tổng dư nợ) và đang có xu hướng gia tăng. Tuy nhiên, theo ước tính của hãng định mức tín nhiệm quốc tế Fitch Rating, mức nợ xấu thật sự của Việt Nam cao hơn khoảng 3-4 lần. Việc phân loại nợ, phân loại tài sản chặt chẽ theo chuẩn quốc tế và hạch toán đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng giảm giá tài sản,... chắc chắn sẽ “bào mòn” quy mô VCSH hiện nay, thay đổi cấu trúc VCSH và hạ thấp hệ số CAR của các NHTMVN. Nói khác, nhiều thành phần của VCSH tại các NHTMVN hiện nay chưa được phản ánh trung thực, hợp lý theo CMKTQT, ví dụ khoản mục lợi nhuận để lại chưa chia hoặc lãi/lỗ lũy kế; chênh lệch đánh giá lại tài sản,... Hiện tại, rất ít NHTM VN thực hiện kiểm toán theo cả hai hệ thống CMKT và rất khó có số liệu để xác định ảnh hưởng đến Bảng CĐKT, đến quy mô, cấu trúc VCSH của các NHTMVN do sự khác biệt đáng kể giữa CMKTVN và CMKTQT. Hơn nữa, chúng ta cũng cần phải lưu ý rằng mức độ tác động của sự khác biệt số liệu giữa hai hệ thống CMKT đến bảng CĐKT, đến VCSH của mỗi ngân hàng cụ thể sẽ rất khác nhau, còn phụ thuộc vào kỷ cương, kỷ luật, tính minh bạch và cấu trúc tài sản tại mỗi ngân hàng. Ở đây, tác giả xin minh họa về hệ số CAR theo hai CMKT của ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam (BIDV) - một NHTMNN lớn, có uy tín hàng đầu của Việt Nam (Bảng 2) để phần nào thấy được sự khác biệt này.

(iv) Tốc độ tăng trưởng quy mô VCSH của các NHTMVN là cao, nhưng không đều và không tương xứng với trình độ quản trị, nguồn nhân lực của ngân hàng. Cuối năm 2001, vốn pháp định đối với NHTMCP nông thôn chỉ là 5 tỷ đồng, NHTMCP đô thị là 50-70 tỷ đồng. Đến cuối năm 2008, mức vốn pháp định đối với NHTMCP là 1.000 tỷ đồng (không còn phân thành hai loại nông thôn và đô thị) và cuối năm 2010 là 3.000 tỷ đồng theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP. Trên thực tế, vốn điều lệ trong toàn hệ thống ngân hàng tăng rất nhanh giai đoạn 2007- 2011, nhất là khối các NHTMCP (xem Bảng 3). Trong đó, cá biệt có một số ngân hàng có tốc độ

Bảng 2: Hệ số CAR của BIDV giai đoạn 2005 – 2011

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
CAR (%) theo VAS	6,86	8,64	9,2	8,94	9,53	9,32	10,59
CAR (%) theo IFRS	3,36	5,5	6,67	6,62	7,55	8,27	

Nguồn: BCTC, Báo cáo thường niên của BIDV

tăng vốn điều lệ rất nhanh chỉ trong vòng vài tháng. Điều này cho thấy, phần lớn các ngân hàng còn coi nhẹ việc hoạch định lộ trình tăng vốn phù hợp với quy mô phát triển mà chủ yếu chỉ tập trung tăng vốn vào thời điểm quy định của pháp luật.

(v) Tốc độ tăng vốn điều lệ cao, nhưng tỷ lệ vốn/tổng tài sản vẫn thấp

Tốc độ tăng trưởng Vốn điều lệ; VCSH; dư nợ; tổng tài sản có của các ngân hàng Việt Nam đều cao trong giai đoạn 2007– 2011, đặc biệt tốc độ tăng trưởng bình quân năm các chỉ tiêu trên của khối

NHTMCP là rất cao, đều ở khoảng 51%-52% (xem Bảng 3). Tuy nhiên, nguồn nhân lực có chất lượng; trình độ quản trị của các NHTM VN không tiến bộ với tốc độ tương ứng; đặc biệt tốc độ tăng tổng tài sản có bình quân năm giai đoạn 2007-2011 còn cao hơn tốc độ tăng của Vốn điều lệ/ VCSH, khoảng 61%. Do vậy, tỷ lệ Vốn điều lệ/Tổng tài sản của khối các NHTMCP còn có xu hướng giảm trong các năm gần đây 2009-2011.

Trong bối cảnh hoạt động ngân hàng vẫn chủ yếu là “độc canh” tín dụng, dịch vụ ngân hàng còn

Bảng 3: Một số chỉ tiêu chủ yếu của các ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007-2011

STT	Chỉ tiêu	Năm					BQ (2007-2011)
		2007	2008	2009	2010	2011	
1	Tăng trưởng VDL (%)						
	- Khối TCĐN Nhà Nước	50.21	31.52	14.42	40.04	13.05	29.85
	- NHTMCP	110.83	57.95	35.58	43.30	15.86	52.70
2	Tăng trưởng VCSH (%)						
	- Khối TCĐN Nhà Nước	38.79	17.46	37.11	23.22	19.62	27.24
	- NHTMCP	133.26	38.44	30.72	41.06	15.52	51.80
3	Tăng trưởng dư nợ (%)						
	- Khối TCĐN Nhà Nước	30.39	20.85	28.27	24.53	15.10	23.83
	- NHTMCP	117.31	17.97	66.06	45.29	13.62	52.05
4	Tăng trưởng tổng TSC (%)						
	- Khối TCĐN Nhà Nước	24.62	23.80	20.81	24.07	14.95	21.65
	- NHTMCP	136.46	27.59	61.15	58.22	23.14	61.31
5	Tỷ lệ VDL/VCSH (%)						
	- Khối TCĐN Nhà Nước	59.67	66.81	55.75	63.36	59.88	
	- NHTMCP	66.52	75.89	78.71	79.96	80.20	
6	Tỷ lệ VDL /Tổng dư nợ (%)						
	- Khối TCĐN Nhà Nước	5.97	6.49	5.79	6.51	6.40	
	- NHTMCP	16.14	21.62	17.65	17.41	17.75	
7	Tỷ lệ VDL /Tổng TSC (%)						
	- Khối TCĐN Nhà Nước	3.96	4.21	3.98	4.50	4.42	
	- NHTMCP	8.18	10.13	8.52	7.72	7.26	

Nguồn: NHNN và tính toán của tác giả

Ghi chú: Khối TCTD Nhà nước bao gồm 5 NHTM Nhà nước và ngân hàng chính sách xã hội

nghèo nàn, đơn điệu, quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ ngân hàng chưa được chặt chẽ nên tăng trưởng vốn chủ sở hữu đã dẫn tới việc tăng trưởng “nóng” dư nợ tín dụng. Trong 10 năm vừa qua tốc độ tăng trưởng trung bình toàn hệ thống các tổ chức tín dụng là 29,4%/năm; trong 5 gần đây là 33%/năm. Ngoài ra, cũng cần phải tính đến những tài sản như trái phiếu doanh nghiệp, ủy thác đầu tư, các khoản phải thu của một số ngân hàng cũng khá lớn mà thực chất, đây cũng là những khoản cấp tín dụng của ngân hàng.

Như vậy, tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng tổng tài sản có rất là mạnh, trong khi đó chất lượng tín dụng, chất lượng tài sản có không được cao. Vì vậy, ở một số ít ngân hàng yếu kém, nguy cơ rủi ro tín dụng, rủi ro giảm giá các khoản phải thu, các khoản đầu tư... “xói mòn” một bộ phận lớn VCSH là tương đối rõ. Xét toàn hệ thống, mặc dù việc tăng trưởng vốn điều lệ là nhanh, nhưng thực chất tỷ lệ an toàn vốn cũng không được cải thiện nhiều.

(v) Tình trạng sở hữu chéo cổ phần giữa các ngân hàng; tình trạng sở hữu của các tập đoàn đối với vốn điều lệ của một NHTM.

Luật các tổ chức tín dụng-Luật số 47/2010/QH12 đã có những quy định mới về tỷ lệ sở hữu cổ phần trong các TCTD cổ phần theo hướng giảm thấp hơn quy định trước đây: Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5%; một cổ đông là tổ chức không được vượt quá 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng... Đồng thời, Luật cũng đưa ra quy định sở hữu cổ phần tối đa của các tổ chức, cá nhân có liên quan cũng như mở rộng phạm vi áp dụng cách tính cổ phần đối với tất cả các cổ phần được ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên mua. (Điều 55. Tỷ lệ sở hữu cổ phần); hạn chế Ngân hàng thương mại và các công ty con của NHTM trong việc nắm giữ cổ phiếu của các TCTD khác (Khoản 6 Điều 103)... Những điểm mới này nhằm hạn chế tình trạng chi phối của các cổ đông lớn và “người có liên quan” đối với hoạt động của NHTM, và định hướng để các NHTM trở thành những công ty đại chúng, theo đó, nâng cao tính minh bạch, lành mạnh trong hoạt động của NHTM.

Do yếu tố lịch sử để lại (tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của một TCTD là cao của một cá nhân/ của một tổ chức) cũng như những hạn chế về quản lý nhà nước, tình trạng sở hữu chéo giữa các NHTMVN; tình trạng sở hữu vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại của các tập đoàn doanh nghiệp và những hệ lụy

phát sinh cũng là vấn đề quan trọng cần được xem xét nghiêm túc.

Số liệu tổng hợp tại thời điểm 30/06/2011: Ví dụ, Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 52% vốn điều lệ của NH Bảo Việt; Tập đoàn EVN sở hữu 25,4% vốn điều lệ của NH An Bình; Tập đoàn Dệt May VN sở hữu 13,2% Vốn điều lệ của NH Nam Việt; NH ACB có sở hữu (không có số liệu về tỷ lệ) vốn điều lệ của Eximbank, sở hữu 10% vốn điều lệ của NH VN Thương tín, sở hữu 10,8% vốn điều lệ của NH Đại Á, sở hữu (sở hữu gián tiếp qua Công ty Chứng khoán ACB) 6,1% NH Kiên Long và 5,3% VDL của NH Việt Á;....

Tình trạng sở hữu chéo cổ phần giữa các ngân hàng một mặt có tác động tích cực khi các ngân hàng có thể hỗ trợ nhau về quản trị, hoặc dễ tin tưởng nhau hơn trong kinh doanh, mặt khác tình trạng sở hữu chéo cổ phần giữa các ngân hàng rất dễ tạo ra các liên minh ngân hàng và có những giao dịch không theo điều kiện thị trường giữa các bên, tạo ra hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường tiền tệ ngân hàng. Đồng thời, việc các tập đoàn doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ lớn của một ngân hàng thương mại cũng rất dễ tạo ra rủi ro tín dụng từ tập trung tín dụng, hoặc có nhiều dạng giao dịch không minh bạch; thiếu lành mạnh.

(vi) Tỷ lệ Cổ phần vốn nhà nước rất cao tại các NHTM NN đã cổ phần hóa

Với sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, NHNN và sự nỗ lực của bản thân mỗi ngân hàng, Việt Nam đã cổ phần hóa thành công 03 NHTMNN: Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank), Ngân hàng Công thương (Vietinbank), Ngân hàng đầu tư và phát triển (BIDV). Tuy nhiên, đến thời điểm 10/03/2012, tỷ lệ cổ phần vốn nhà nước trong VDL tại Vietinbank, BIDV còn rất cao, khoảng trên 90% do ngân hàng chưa bán được cổ phần cho cổ đông chiến lược. Đối với BIDV, ngày 07/3/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 278/QĐ-TTg về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ. Theo đó, BIDV có mức vốn điều lệ là 23.011.705.420.000 đồng; về cơ cấu vốn điều lệ: Cổ phần Nhà nước nắm giữ: 95,76% vốn điều lệ; Cổ phần cán bộ công nhân viên nắm giữ: 0,56% vốn điều lệ; Cổ phần bán đấu giá ra bên ngoài: chiếm 3,68% vốn điều lệ.

Vietcombank, vừa hoàn tất việc bán 15% vốn tính trên số cổ phiếu đã phát hành đang lưu hành cho ngân hàng TNHH Mizuho (MHCB). Như vậy, cổ

phần nhà nước còn chiếm khoảng 76%. Mizuho là tập đoàn cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu tại Nhật và là một trong những định chế cung cấp dịch vụ tài chính lớn nhất trên thế giới. Việc MHCBS đầu tư vào Vietcombank được kỳ vọng sẽ giúp Vietcombank duy trì vị thế dẫn đầu tại thị trường Việt Nam, mở rộng ra thị trường quốc tế cũng như đạt được mục tiêu nằm trong nhóm 70 tập đoàn tài chính lớn nhất Châu Á ngoài Nhật Bản trước năm 2020.

Tại các NHTMNN sau cổ phần hóa, cơ chế quản trị điều hành chưa có thay đổi nhiều so với trước cổ phần hóa, nhưng điểm sáng đã xuất hiện khi hiệu quả kinh doanh thể hiện qua ROA, ROE của các ngân hàng đều được cải thiện đáng kể so với trước cổ phần hóa.

Việc quản lý số tiền thu từ việc cổ phần hóa BIDV thực hiện theo quy định hiện hành, trước tiên, các ngân hàng phải nộp về Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC). Thủ tướng Chính phủ sẽ xem xét và quyết định việc sử dụng nguồn vốn thặng dư sau khi bán cổ phần của ngân hàng khi có phương án cụ thể về việc sử dụng nguồn vốn này.

4. Đề xuất giải pháp và lộ trình tái cấu trúc vốn sở hữu đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam

Đảm bảo an toàn vốn là 1 trong 3 trụ cột cốt lõi quyết định sự an toàn, lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Do vậy, việc tái cấu trúc VCSH của các NHTMNVN là một chương trình đặc biệt quan trọng của quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Mục tiêu của tái cấu trúc VCSH các NHTMNVN cần xác định là:

Tăng quy mô VCSH; tăng thành phần cốt lõi (vốn cổ phần phổ thông, lợi nhuận để lại không chia) trong tổng VCSH

Xử lý Nợ xấu, đảm bảo VCSH là giá trị vốn của doanh nghiệp, bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của doanh nghiệp trừ (-) đi nợ phải trả. Nói khác, đảm bảo không có “vốn ảo” trong VCSH trên BCTC ngân hàng.

Tăng năng lực tài chính ngân hàng;

Nâng cao hệ số an toàn vốn CAR;

Tăng tính đại chúng của các ngân hàng, theo đó giảm mức độ sở hữu chéo giữa các ngân hàng; giảm mức độ sở hữu của 01 doanh nghiệp/ tập đoàn kinh tế đối với các ngân hàng.

Tăng năng lực, trình độ quản trị của ngân hàng

Để đạt các mục tiêu trên trong quá trình tái cấu trúc VCSH ngân hàng, NHNN cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, vừa có những giải pháp định hướng chung trong toàn bộ hệ thống, nhưng đồng thời lại cần áp dụng những giải pháp cụ thể, phù hợp cho mỗi NHTM nhất định. Từ cuối năm 2011 đến nay, những bước đi đầu tiên của NHNN để tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, tái cấu trúc VCSH của các NHTMNVN đã có những tín hiệu tích cực; đề án, lộ trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng đã được Chính phủ phê duyệt. Sau đây, tác giả xin đề xuất một số giải pháp và lộ trình thực hiện cụ thể để tái cấu trúc VCSH các ngân hàng trong thời gian tới:

4.1 Đẩy mạnh việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại ngân hàng một cách tự nguyện hoặc bắt buộc, đặc biệt đối với các ngân hàng yếu kém

Hoạt động mua, bán, sáp nhập (M&A) ngân hàng có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống ngân hàng. Nó là giải pháp để hợp lực góp phần nâng cao năng lực quản trị của ngân hàng; nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng, tiết kiệm chi phí; tăng quy mô vốn ngân hàng; hệ thống công nghệ ngân hàng có điều kiện trang bị đồng bộ; tăng thị phần, xác lập vị thế mới đối với ngân hàng; tạo giải pháp đối với ngân hàng gặp khó khăn có nguy cơ phá sản.

Trong khi các ngân hàng nhỏ của các quốc gia trong khu vực Châu Á có quy mô vốn từ 3-5 tỷ USD, thì phần lớn các ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần Việt Nam chưa có ngân hàng nào sở hữu 1 tỷ USD vốn điều lệ. Ngoại trừ một số NHTM nhà nước, NHTM cổ phần đã niêm yết có vốn và năng lực hoạt động có khả năng phát triển và cạnh tranh thì phần lớn các NHTM cổ phần Việt Nam đang trong tình trạng vốn thấp, quy mô tài sản của ngân hàng cũng còn rất nhỏ, dịch vụ sản phẩm ngân hàng nghèo nàn chủ yếu chỉ thực hiện nghiệp vụ truyền thống là nghiệp vụ tín dụng, năng lực cạnh tranh kém. Hoạt động M&A là một xu thế phát triển mang tính tất yếu khách quan đối với nhiều ngân hàng Việt Nam. Các ngân hàng Việt Nam cần nghiên cứu để thích ứng và xem đây như là một trong những giải pháp góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng quy mô VCSH.

Đồng thời, trong quá trình cơ cấu lại hệ thống các TCTD hiện nay, các TCTD đã được đánh giá, phân

loại thành TCTD lành mạnh, TCTD thiếu thanh khoản tạm thời và TCTD yếu kém. Theo đó, các TCTD yếu kém, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn hệ thống cần được ưu tiên tái cơ cấu để trở lại hoạt động theo chuẩn mực, quy định của pháp luật. Nếu TCTD không thể phục hồi được thì phải kiên quyết loại bỏ ra khỏi thị trường một cách có trật tự để bảo đảm kỷ luật thị trường và sự lành mạnh, an toàn của hệ thống. Chính phủ, NHNN đã có chủ trương giảm nhanh số lượng các ngân hàng yếu kém, lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền. Vì vậy, những ngân hàng yếu kém đang được khuyến khích để thực hiện M&A theo nguyên tắc tự nguyện. Trường hợp không tự nguyện, các ngân hàng yếu kém vẫn buộc phải thực hiện M&A với sự định hướng và sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý Nhà nước. Sau giao dịch M&A, chắc chắn quy mô, cấu trúc VCSH của ngân hàng sẽ thay đổi theo hướng tích cực hơn so với hiện tại.

4.2. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về vốn sở hữu ngân hàng theo Luật các tổ chức tín dụng

NHNN cần đẩy nhanh việc ban hành các thông tư hướng dẫn Luật các tổ chức tín dụng- Luật số 47/2010/QH12 nói chung, hướng dẫn cụ thể về điều kiện, giới hạn mà ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại được mua, được nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác (hướng dẫn Khoản 6 Điều 103). Khuôn khổ pháp lý nên định hướng hạn chế việc sở hữu chéo quá nhiều giữa các tổ chức tín dụng; hạn chế việc các doanh nghiệp/ tập đoàn lớn nắm giữ tỷ lệ lớn cổ phiếu của nhiều ngân hàng.

NHNN cũng cần nghiên cứu, hoàn thiện thông tư 13/2010/TT-NHNN theo hướng tiếp cận việc quản lý rủi ro theo Basel II và Basel III. Cụ thể, mẫu số của công thức tính hệ số CAR cần bổ sung mức độ rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp; hệ số quy đổi rủi ro một số tài sản không nên quá cao, quá khác biệt với mức cao nhất theo thông lệ quốc tế; nên tính đến việc yêu cầu ngân hàng thương mại thiết lập quỹ dự phòng tài chính để chống rủi ro chu kỳ kinh tế...

4.3. Đảm bảo chất lượng BCTC của các ngân hàng thương mại và của các doanh nghiệp để xác định chính xác quy mô vốn sở hữu ngân hàng

Để cải thiện chất lượng BCTC các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các ngân hàng, Bộ Tài chính cần phải khẩn trương ban hành các chuẩn mực kế toán Việt Nam về trình bày, ghi nhận và đo lường công

cụ tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế, đồng thời, NHNN cần bổ sung các yêu cầu về tính minh bạch và chế độ báo cáo, cần thiết phải quy định bổ sung: ngân hàng thực hiện rà soát BCTC bởi công ty kiểm toán độc lập đối với BCTC 06 tháng đầu năm.

Nâng cao tính tuân thủ, kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động của các ngân hàng. Muốn vậy, mức xử phạt hành chính nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng phải được nâng cao hơn nữa; đồng thời bản thân mỗi ngân hàng phải củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Hệ thống kiểm soát nội bộ, NHNN phải củng cố, nâng cao năng lực thanh tra, giám sát và có sự chia sẻ thông tin, phối hợp công tác tốt với Ủy ban giám sát tài chính quốc gia, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

4.4. Phân loại nợ chính xác, hạch toán đầy đủ các khoản lỗ/ tổn thất để giảm trừ VCSH

NHNN cần tăng cường thanh tra tại chỗ; sử dụng tốt hơn kết quả của kiểm toán độc lập để kiểm tra việc phân loại nợ; phân loại tài sản của các ngân hàng. Trên cơ sở các ngân hàng phân loại nợ trung thực hợp lý, hạch toán đầy đủ các khoản lỗ/ dự phòng rủi ro tín dụng,... quy mô và cấu trúc VCSH của ngân hàng mới hợp lý, không có “vốn ảo”.

4.5. Hoàn thiện cơ chế tài chính đối với NHTM

Trong điều kiện kinh tế thế giới phức tạp, có nhiều biến động lớn khó lường, trong nước kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định, tỷ lệ lạm phát còn cao nên hoạt động kinh doanh ngân hàng có nhiều rủi ro hơn, nhiều rủi ro khó lường tính trước được. Ngoài ra, khả năng quản trị rủi ro của các ngân hàng Việt Nam còn thấp trong khi cần phải tiếp cận về tiêu chuẩn an toàn vốn của Basel III. Do vậy, hàng năm quy mô phần lợi nhuận để lại không chia của các ngân hàng cần được tăng cường hơn so với mặt bằng hiện nay. Bộ Tài chính cần xem xét, hoàn thiện cơ chế tài chính của các TCTD hiện nay theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, theo hướng: Nâng tỷ lệ bắt buộc trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ 5% lên 7,5% để bảo toàn vốn do yếu tố lạm phát; nâng tỷ lệ trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tài chính từ 10% lên 12,5% từ lợi nhuận sau thuế;

4.6. Khuyến khích hoặc bắt buộc các ngân hàng thực hiện lộ trình, giải pháp phù hợp để tăng vốn sở hữu

Sau yêu cầu tăng vốn điều lệ lên 3000 tỷ đồng

vào cuối năm 2010 đối với tất cả các ngân hàng thương mại theo Nghị định 141, giai đoạn tiếp theo Chính phủ không nên nâng mức tối thiểu mức vốn pháp định và bắt buộc tăng vốn đồng loạt với các ngân hàng. Tuy nhiên, NHNN hàng năm cần phân loại ngân hàng và giới hạn mức độ tăng trưởng tín dụng; phạm vi hoạt động, trạng thái kinh doanh tùy thuộc “sức khỏe” và tùy thuộc quy mô Vốn điều lệ của mỗi ngân hàng thương mại. Theo đó, NHNN sẽ khuyến khích các ngân hàng chủ động trong việc có lộ trình, giải pháp phù hợp để tăng VCSH/ VĐL. Thực tiễn cũng đã chứng minh: Quan trọng là ngân hàng “khỏe”, lành mạnh, chứ không phải là ngân hàng lớn, nhưng lại yếu.

4.7. Đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa NHTMNN

Đã có kinh nghiệm trong việc cổ phần hóa 3 NHTMNN thời gian qua, Chính phủ cần phát huy kết quả, đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa các NHTMNN, trong đó bao gồm cả việc bán bớt cổ phần nhà nước cho các cổ đông chiến lược nước ngoài và giảm thấp tỷ lệ cổ phần nhà nước tại các NHTMNN đã cổ phần hóa xuống khoảng 51%-60%. Đồng thời, chính phủ nên định hướng sử dụng nguồn vốn thu được để phát hành mới cổ phiếu, tăng quy mô VCSH nhanh chóng cho các NHTMNN. Việc tăng quy mô VCSH, việc có đối tác chiến lược là các ngân hàng/ tập đoàn tài chính hàng đầu thế giới sẽ giúp NHTMNN có được vị thế dẫn đầu tại thị trường Việt Nam, mở rộng ra thị trường quốc tế cũng như đạt được mục tiêu nằm trong nhóm các tập đoàn tài chính lớn của khu vực và quốc tế đến năm 2020.

4.8. Lộ trình dự kiến để tái cấu trúc VCSH các

Tài liệu tham khảo:

1. Tổng quan về hiệp ước vốn Basel (Basel I và II): Tài liệu hội thảo do NHNN và cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản thực hiện, tháng 6/2010;
2. Luật các tổ chức tín dụng- Luật số 47/2010/QH12;
3. Nâng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Basel 3-Lộ trình cùng cố bức tường an ninh tài chính-ngân hàng. (PGS.TS Nguyễn Văn Hiệu), Tạp chí Ngân hàng số 22/2010;
4. “Tái điều tiết” và vấn đề tăng vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam (Nguyễn Thị Thu Hằng), Tạp chí Ngân hàng số 22/2010);
5. Đề tài KNH 2010-03: “Hoạt động mua bán sáp nhập các ngân hàng: Thực trạng và giải pháp”, TS. Nguyễn Thị Loan, Đại học Ngân hàng, T.P Hồ Chí Minh.
6. Sơ đồ cấu trúc sở hữu ngân hàng ở Việt Nam: Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright tổng hợp từ các BCTC của ngân hàng.

ngân hàng thương mại Việt Nam

Các giải pháp về tái cấu trúc VCSH ngân hàng cần đồng bộ trong tổng thể giải pháp tái cấu trúc hệ thống các TCTD, cần đảm bảo ngân hàng Việt Nam sớm đáp ứng được các quy định của Basel II, Basel III. Cụ thể:

Hoàn thiện khung pháp lý về lĩnh vực tiền tệ- ngân hàng: từ 2012-2015;

Sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng yếu kém: trong năm 2012;

Hoàn thiện pháp lý về minh bạch thông tin và chuẩn mực kế toán Việt Nam: Từ 2012-2015;

Thực hiện phân loại, xếp hạng các ngân hàng: từ 2012

Hoàn thiện cơ chế tài chính các TCTD: Từ 2012-2013;

Cổ phần hóa các NHTMNN: Từ 2012-2017

Tăng VCSH của các ngân hàng: từ 2012 -2015 yêu cầu ngân hàng đạt hệ số CAR 9% theo cách tính chuẩn quốc tế; sau 2015: đạt hệ số CAR 12%

Kết luận: Với định hướng của Chính phủ, của NHNN và sự nhận thức đúng đắn, sự chủ động của bản thân các ngân hàng thương mại đối với việc tái cấu trúc VCSH, quy mô VCSH của các NHTMNN thời gian tới sẽ tăng nhanh, nhưng việc sử dụng vốn sẽ lành mạnh, hiệu quả hơn giai đoạn vừa qua. Cấu trúc VCSH của các ngân hàng cũng sẽ đảm bảo tính đại chúng hơn của ngân hàng, đảm bảo việc quản trị hoạt động được minh bạch, hiệu quả. Để tái cấu trúc thành công hệ thống ngân hàng, không thể tách rời việc tái cấu trúc VCSH tại các NHTMNN. □